# BHXH tỉnh/TP Tỉnh Lào Cai

**Phòng GĐBHYT Tỉnh Lào Cai***, ngày*

**BÁO CÁO THÁNG 10**

***(từ ngày đến ngày )***

**I. Kết quả thực hiện trong tháng**

**1. Tổng quát tình hình KCB toàn tỉnh**

**1.1. Công tác ký hợp đồng KCB BHYT**

**1.2. Tình hình thực hiện dự toán**

**a) Thực hiện dự toán chi KCB toàn tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự toán giao | Chi KCB toàn tỉnh | Tỷ lệ % SD dự toán | xếp bn toàn quốc | xếp thứ bao nhiêu so với vùng | Tỷ lệ % SD dự toán năm trước | So cùng kỳ năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3-6 |
| 675010000000 | 648419707299 | 96.06 | 27 | 8 | 87.4 | 8.66 |

**b) Thực hiện dự kiến chi theo từng Hợp đồng KCB BHYT**

Chi tiết sử dụng số giao dự kiến chi từng Bệnh viện ký HĐ KCB xem phụ lục số 01 kèm theo. (thống kê 10 CSKCB có tỷ lệ sử dụng dự toán cao nhất vào đây)

*Nguồn dữ liệu file B01-10 năm 2024 từ tháng 1 đến tháng báo cáo để lấy số thực chi (cột T\_BHTT);*

*Số thông báo số dự kiến chi vớt vào từ file excel, lưu riêng 1 bảng cho từng đợt báo cáo.*

*Cấu trúc file số dự kiến chi vớt vào giống hệt phụ lục này. Vì số liệu khá giống nhau, 1 năm chỉ thay đổi 2-3 lần, có thể lợi dụng chính phụ lục này của tháng trước để vớt vào lấy cột C cho tháng sau.*

*Danh sách các BV ký Hợp đồng sẽ biến động trong năm, do có thể có BV mới phát sinh ký hợp đồng trong năm, có BV chấm dứt HĐ, phần mềm phải đọc từ bảng chứa danh mục CSKCB, lọc lấy CSKCB có mã cha = mã CSKCB (chính nó là cha, là đầu mối ký hợp đồng)*

*Chi tiết cách lập xem ở phụ lục Excel*

**1.3. Tình hình chi KCB BHYT**

**a) Số liệu tổng hợp lượt khám và chi KCB nội, ngoại trú toàn tỉnh.**

- Số lượt KCB BHYT (ĐVT: Lượt)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Trong kỳ | | | Lũy kế | | |
| Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội | Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | 72065 | 57706 | 14359 | 743870 | 592978 | 150892 |
| Năm trước | 79988 | 63608 | 16380 | 688945 | 551587 | 137358 |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | 7923 | 5902 | 2021 | -54925 | -41391 | -13534 |
| Tỷ lệ % tăng giảm | 9.91 | 9.28 | 12.34 | -7.97 | -7.5 | -9.85 |

- Số chi KCB BHYT (ĐVT: Triệu đồng) PM xuất ra đang lấy đến tiền đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Trong kỳ | | | Lũy kế | | |
| Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú | Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | 62521150194.28 | 16882124556.18 | 45639025638.1 | 685419174797.37 | 194465078051.8 | 490954096745.57 |
| Năm trước | 67904508509.98 | 18470246389.16 | 49434262120.82 | 600970262414.82 | 169770036689.06 | 431200225725.76 |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | 5383358315.7 | 1588121832.98 | 3795236482.72 | -84448912382.55 | -24695041362.74 | -59753871019.81 |
| Tỷ lệ tăng giảm | 7.93 | 8.6 | 7.68 | -14.05 | -14.55 | -13.86 |

*Cách lấy dữ liệu cả 2 bảng đều từ nguồn dữ liệu gồm 4 file B02\_ 00 của năm 2023 và 2024 (năm trước và năm báo cáo):*

*+Năm 2023: 01 file B02\_00\_2023 phát sinh trong tháng với(điều kiện xuất file từ và đến tháng = tháng báo cáo; 01 file B02\_00\_2023 từ tháng 1 đến tháng báo cáo. Ví dụ: VD B02\_00\_2023 \_T9-9, và B02\_00\_2023 \_T1-9*

*+Năm 2024: 01 file B02\_00\_2024 phạm vi dữ liệu tương tự như trên. Ví dụ: B02\_00\_2024 \_T9, và B02\_00\_2024 \_T1-9*

*Cách điền dữ liệu theo mô tả trong 2 bảng trên.*

**b) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của toàn tỉnh so với vùng và toàn quốc**

Các chỉ số: (1) Tỷ lệ điều trị nội trú; (2) Ngày điều trị bình quân; (3) Chi bình quân chung; (4) Chi bình quân ngoại trú; (5) Chi bình quân nội trú.

(Đánh giá 5 chỉ số trên vào khung này như báo cáo tuần)

- Số liệu phát sinh trong tháng, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02a kèm theo.

*Như cách lập phụ lục 01 của báo cáo tuần. Dữ liệu lấy từ B02-00 (riêng tháng báo cáo)*

- Số liệu lũy kế năm, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02b kèm theo.

*Như cách lập phụ lục 01 của báo cáo tuần. Dữ liệu lấy từ B02-00 (tháng 1 đến tháng báo cáo)*

**c) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của từng CSKCB**

- Số liệu phát sinh trong tháng, xem Phụ lục số 03a kèm theo.

*Cách lập giống như Phụ lục 03 báo cáo tuần, nguồn dữ liệu lấy từ B02-10-2024 của tháng báo cáo*

- Số liệu lũy kế năm, xem Phụ lục số 03b kèm theo.

*Cách lập giống như Phụ lục 03 báo cáo tuần, nguồn dữ liệu lấy từ B02-10-2024 từ tháng 1 đến tháng báo cáo*

**1.4 Các chỉ số đánh giá chi tiết theo NĐ 75.**

Chi tiết qua 6 chỉ số nhóm chi phí: (1) chi xét nghiệm; (2) chi chẩn đoán hình ảnh; (3) chi thuốc; (4) chi phẫu thuật - thủ thuật; (5) chi vật tư y tế; (6) chi tiền giường. (đánh giá vào khung này như báo cáo tuần)

a) Tỉnh so với vùng và toàn quốc chỉ số lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo xem Phụ lục 04a kèm theo.

*Cách lấy dữ liệu: Nguồn dữ liệu B04-00 từ tháng 1 đến tháng báo cáo. Giống như Phụ lục 2 của báo cáo tuần.*

b) Từng CSKCB chỉ số phát sinh trong tháng báo cáo xem Phụ lục 04b kèm theo.

*Cách lấy dữ liệu: Nguồn dữ liệu B04-10 của tháng báo cáo. Giống như Phụ lục 2 của báo cáo tuần, nhưng chi tiết từng CSKCB và phân nhóm theo tuyến tỉnh huyện xã như phụ lục 03 ở điểm c khoản 1.3 bên trên.*

*Do B04 ko tách chi phẫu thuật riêng và thủ thuật riêng như B26, nhưng lại có dữ liệu đủ trong tháng, không bị lùi mất 1 ngày như B26, >> đành phải chọn PA lấy từ B04*

**2. Công tác kiểm soát chi KCB BHYT**

**3. Công tác đấu thầu thuốc**

**4. Công tác quyết toán chi KCB BHYT**

**5. Công tác khác**

**II. Phương hướng công tác tháng sau**

**III. Khó khăn, vướng mắc, đề xuất (nếu có)**

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:  *- Giám đốc, PGĐ phụ trách (bc);*  *- TP, các PTP GĐBHYT;*  *- Các tổ trưởng;*  *- Lưu Tổ tổng hợp./.* | TRƯỞNG PHÒNG |